PHỤ LỤC

Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt không khí tự nhiên SANKYO NFI-05 (120) SERIES 3 New 2013 trên địa bàn huyện Chi Lăng

(Kèm theo Quyết định số 2072 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Đơn giá (đồng/tấn)	Ghi chú
A	**Sản lượng tính giá (515,60 tấn/tháng)**	Q		Khối lượng rác thải được UBND huyện Chi Lăng xác định
B	**Chi phí**			
1	**Chi phí vật tư trực trực tiếp**	**C_{VT}**	**24.164**	
1.1	Vật liệu dùng cho công tác xử lý	C_{VL}	17.333	
1.2	Công cụ dụng cụ, dùng cho công tác xử lý xác	Ccc	3.499	
1.3	Chi phí bảo hộ lao động	C_{bh}	3.332	
2	**Chi phí nhân công trực tiếp (tính theo TT số: 17/2019/TT-BLĐTBXH**	**C_{NC}**	**231.386**	
2.1	Chi phí lương nhân công trực tiếp	Ctg	176.537	
2.2	Chi phí bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thấp nghiệp	C_{bh}	54.849	
3	**Chi phí máy móc, thiết bị trực tiếp**	**C_{CM}**	**67.473**	
3.1	Lò đốt rác	$C_{lđ}$	49.134	
3.2	Máy móc thiết bị phương tiện vận tải	Ctb	18.339	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**C_{SXC} = CNC*40%**	**92.554**	
	Tổng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vt+}$ **C_{NC+} C_{CM+} C_{SXC}**	**415.577**	Tính bằng 40% chi phí nhân công trực tiếp
5	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Cq	**16.623**	Tính bằng 4% tổng chi phí sản xuất
6	**Chi phí nhân công bộ phận Quản lý** (tính theo TT số: 17/2019/TT-BLĐTBXH)		-	Đã bao gồm trong Chi phí quản lý DN
	Tổng chi phí	Ct= Cp+Cq	**432.200**	

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Đơn giá (đồng/tấn)	Ghi chú
	Lợi nhuận định mức	LN= (C_{tt} + C_{sxc}) x 4%	10.222	Xác định bằng 4% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung theo QĐ 1983/QĐ-UBND
7	**Giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn rác thải** *(chưa bao gồm thuế VAT)*		**442.422**	
	Thuế VAT (10%)		44.242	
	Giá đã bao gồm thuế GTGT		**486.664**	
	Làm tròn		**485.000**	